

Thứ sáu, ngày 3 tháng 11 năm 2023

Vietnam Daily Review

Áp lực bán xuất hiện trong phiên ATC

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 3/11/2023		●	
Tuần 30/10-03/11/2023		●	
Tháng 11/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường giằng co quanh ngưỡng 1,075 cả ngày hôm nay trước khi đóng cửa tại mốc 1,176.78 điểm, gần như không thay đổi so với hôm qua. Độ rộng thị trường khá cân bằng với 7/18 ngành tăng điểm, trong đó ngành Bán lẻ dẫn đầu đà tăng hôm nay. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên sàn HSX và bán ròng trên sàn HNX. Giao dịch biến động mạnh trong phiên ATC đến từ hoạt động cơ cấu danh mục của các ETFs. Trong những phiên giao dịch tới, thị trường có thể sẽ tiếp tục có những phiên giằng co trong vùng 1,075 – 1,085 điểm.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 03/11/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp hồi phục của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index +1.25 điểm, đóng cửa 1076.72 điểm. HNX-Index +0.16 điểm, đóng cửa 218.13 điểm.
- Kéo chỉ số tăng: TCB (+1.51), SAB (+0.82), MWG (+0.74), VRE (+0.68), VHM (+0.6).
- Kéo chỉ số giảm: VPB (-0.95), SSB (-0.94), FPT (-0.61), VNM (-0.46), MBB (-0.38).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 14,322 tỷ đồng, tăng 3.99% so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 15,411 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 31.44 điểm. Thị trường có 253 mã tăng, 63 mã tham chiếu, 280 mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: 241.66 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm MWG (56.3 tỷ), VCB (43.45 tỷ), DXG (37.35 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị -31.63 tỷ đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 +0.22%. Các mã diễn biến tích cực: TCB (+5.62%), MWG (+5.27%), VRE (+4.95%)
- BSC50 +0.45%. Các mã diễn biến tích cực: CTD (+6.88%), LCG (+4.69%), HDB (+4.26%)

Diễn biến các nhóm ngành và chỉ số

Bán lẻ	4.05%	Tài nguyên Cơ bản	-0.22%
Xây dựng và Vật liệu	1.27%	Hàng & Dịch vụ	-0.26%
Truyền thông	1.10%	Y tế	-0.30%
Bất động sản	0.93%	Ngân hàng	-0.32%
Thực phẩm và đồ uống	0.70%	Bảo hiểm	-0.45%
Du lịch và Giải trí	0.53%	Dầu khí	-0.57%
Hóa chất	0.08%	Công nghệ Thông	-2.04%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.00%	VNMID	0.46%
Dịch vụ tài chính	-0.01%	VNSML	0.22%
Điện, nước & xăng dầu khí	-0.12%	VN30	-0.12%
Ô tô và phụ tùng	-0.19%		

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vi mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

Nguyễn Thùy Trang

trangnt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1076.72**
Giá trị: 14322.5 tỷ **1.25 (0.12%)**
Khối ngoại (ròng): 241.66 tỷ

HNX-INDEX **218.13**
Giá trị: 1577.2 tỷ **0.16 (0.07%)**
Khối ngoại (ròng): -31.63 tỷ

UPCOM-INDEX **83.88**
Giá trị: 454.7 tỷ **0.08 (-0.1%)**
Khối ngoại (ròng): -1.19 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	86.9	2.73%
Giá vàng	1,986	0.18%
Tỷ giá USD/VND	25	-0.04%
Tỷ giá EUR/VND	26,106	0.01%
Tỷ giá JPY/VND	163.00	0.02%
LS liên NH 1 tháng	2.66%	
LS TPCP 5 năm	1.99%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
MWG	56.30	VND	-43.17
VCB	43.45	SSI	-36.17
DXG	37.35	VCI	-26.40
HDB	36.23	HCM	-21.57
PVD	29.99	DPM	-20.83

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Danh mục BSC30	Trang 3
Danh mục BSC50	Trang 4
Báo cáo mới nhất	Trang 5
Khuyến cáo sử dụng	Trang 6

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng ngày 03/11/2023

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	82.60	2.68%	-0.74%	-5.54%	-5.26%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	86.94	2.73%	-0.12%	-2.52%	-6.58%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.24	2.59%	0.22%	-3.02%	-13.19%	HVN, VJC	PLX, OIL
Natural gas	USD/MMBtu	3.52	0.62%	1.11%	6.11%	-44.46%		
TTF Gas	EUR/MWh	48.56	1.69%	-4.42%	31.30%	-61.29%		
Vàng	Ounce	1,985.74	0.18%	0.05%	8.94%	21.89%		PNJ
Bạc	Ounce	22.76	-1.00%	-0.31%	7.61%	16.96%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1,304.00	0.99%	1.91%	2.46%	-9.26%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	17.39	0.87%	3.27%	-5.49%	-16.67%	KDC	VNM, QNS
Cao su	JPY/kg	145.70	0.97%	-0.48%	4.29%	20.12%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	27.48	-0.11%	1.63%	7.05%	48.78%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS, QNS,
Ure	USD/T	405.00	-1.22%	-2.17%	-6.90%	-32.50%		DPM, DCM
Niken	LB	17,789.00	0.00%	-0.34%	-3.59%	-21.64%		PC1
Đồng	LB	3.69	1.13%	3.30%	1.97%	7.57%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Xút	CNY/T	2,390.00	-2.85%	-6.27%	-22.65%	-9.81%		CSV
Thép	CNY/ton	3,759.00	0.48%	2.70%	3.78%	6.67%		HPG
Nhôm	Ton	2,237.00	0.02%	1.80%	-2.31%	-1.19%	CAV, SAM, TGP, VTH	

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch ngày 2/11, dầu thô Brent tăng 2.73% lên 86.94 USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI tăng 2.68% lên 82.60 USD/thùng.
- Giá dầu tăng hơn 2 USD/thùng và rời khỏi chuỗi giảm 3 phiên liên tiếp, do nguy cơ rủi ro trở lại thị trường tài chính sau 1 ngày Cục Dự trữ Liên bang giữ nguyên lãi suất cơ bản.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.2% lên 1,985.74 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 12/2023 trên sàn New York tăng 0.3% lên 1,993.5 USD/ounce.
- Giá vàng tăng, khi đồng USD và lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ giảm, do gia tăng đặt cược Cục Dự trữ Liên bang Mỹ có thể hoàn tất việc tăng lãi suất, trong khi các nhà đầu tư chờ đợi số liệu bằng lương phi nông nghiệp của Mỹ để có thêm tín hiệu.

Giá quặng sắt

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2024 trên sàn Đại Liên tăng 1.59% lên 926.5 CNY (126.59 USD)/tấn – cao nhất kể từ ngày 15/3/2023, sau khi tăng 2.51% trong phiên trước đó. Đồng thời, giá quặng sắt kỳ hạn tháng 12/2023 trên sàn Singapore tăng 0.84% lên 122.5 USD/tấn – cao nhất kể từ ngày 18/9/2023.
- Giá quặng sắt trên sàn Đại Liên tăng phiên thứ 2 liên tiếp, do nhu cầu đối với nguyên liệu sản xuất thép ngày càng tăng, song đã tăng bị chậm lại bởi nguy cơ nhu cầu giảm tại nước tiêu thụ hàng đầu – Trung Quốc.

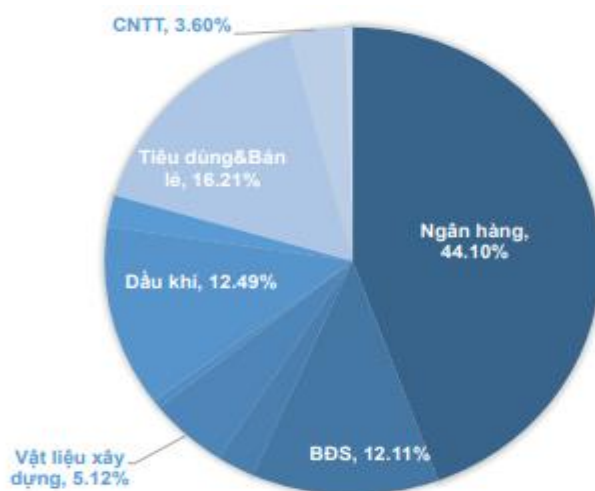
Giá hàng hóa khác

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2024 trên sàn ICE thay đổi nhẹ ở mức 27.48 US cent/lb. Trong khi đó, giá đường trắng kỳ hạn tháng 12/2023 trên sàn London giảm 0.6% xuống 745 USD/tấn.
- Tại Ấn Độ - nước xuất khẩu gạo hàng đầu, giá gạo 5% tấm giảm xuống 490-500 USD/tấn, so với 495-505 USD/tấn 1 tuần trước đó. Hồi đầu tháng này, Ấn Độ đã gia hạn mức thuế 20% đối với xuất khẩu gạo đồ cho đến tháng 3/2024.
- Đối với loại 5% tấm, giá gạo Việt Nam ở mức 650-655 USD/tấn, tăng so với 640-645 USD/tấn 1 tuần trước đó.
- Thái Lan dự kiến xuất khẩu gạo sẽ đạt 8 triệu tấn trong năm nay, được thúc đẩy bởi nhu cầu toàn cầu tăng và đồng baht suy yếu.

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo
VCB	Ngân hàng	88.9	-0.1%	0.9	20,210	3.9	5,797	15.3	105,000	23.5%	Link
BID	Ngân hàng	41.5	-0.4%	0.6	8,539	1.0	4,025	10.3	54,578	17.1%	Link
VPB	Ngân hàng	19.8	-2.5%	1.0	6,390	10.9	1,727	11.5	23,685	16.6%	Link
TCB	Ngân hàng	31.0	5.6%	1.5	4,435	10.2	5,059	6.1	-	22.5%	Link
MBB	Ngân hàng	17.4	-1.7%	1.3	3,690	8.4	3,496	5.0	24,400	23.2%	Link
STB	Ngân hàng	28.5	-1.7%	0.9	2,185	21.9	3,600	7.9	31,200	24.4%	Link
GVR	BDS KCN	18.5	0.0%	1.8	3,010	0.9	714	25.9	19,100	0.5%	Link
KBC	BDS KCN	28.4	-0.2%	1.7	888	9.8	4,368	6.5	42,500	20.3%	Link
IDC	BDS KCN	44.9	4.4%	1.6	603	4.1	3,969	11.3	45,900	11.1%	Link
VGC	BDS KCN	46.4	-0.7%	1.9	847	1.1	2,651	17.5	-	4.8%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	25.1	-0.6%	2.0	5,937	20.9	(328)	-76.5	23,300	26.4%	Link
VHM	Bất động sản	40.5	1.4%	1.4	7,173	13.6	10,341	3.9	79,900	24.2%	Link
VRE	BDS	24.4	4.9%	1.2	2,255	12.5	1,588	15.4	38,900	32.1%	Link
KDH	BDS	29.2	-2.7%	1.7	949	1.8	1,280	22.8	44,100	38.9%	Link
NLG	BDS	32.0	-1.2%	1.4	500	3.2	1,582	20.2	46,100	41.4%	Link
DGC	Hóa chất	85.8	0.0%	1.6	1,325	7.0	10,728	8.0	85,000	13.5%	Link
DPM	Phân bón	31.6	2.4%	0.9	503	5.2	6,403	4.9	41,000	15.4%	Link
DCM	Phân bón	29.3	-1.8%	1.2	631	5.1	4,286	6.8	36,000	11.4%	Link
GAS	Dầu khí	79.1	-0.1%	0.6	7,390	1.5	5,567	14.2	110,500	2.9%	Link
PLX	Dầu khí	33.1	-0.9%	0.9	1,711	0.8	2,125	15.6	45,000	17.3%	Link
PVS	Dầu khí	34.9	3.3%	1.1	678	5.6	1,953	17.9	38,500	20.3%	Link
PVD	Dầu khí	25.8	0.4%	1.4	582	4.4	449	57.4	29,000	21.3%	Link
POW	Tiện ích	11.1	0.0%	0.7	1,057	2.2	602	18.4	14,500	6.2%	Link
VNM	F&B	70.0	-1.3%	0.5	5,951	4.8	3,935	17.8	81,700	54.4%	Link
MSN	F&B	63.9	1.9%	1.2	3,719	4.2	916	69.8	27,700	30.5%	Link
MWG	Bán lẻ	39.0	5.3%	1.7	2,317	19.7	1,069	36.4	63,800	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	73.8	0.0%	0.7	985	5.2	5,503	13.4	83,500	49.0%	Link
VHC	Thủy sản	69.0	2.2%	0.7	515	1.3	7,080	9.7	90,900	32.1%	Link
GMD	Logistics	65.0	2.4%	0.6	809	5.8	7,470	8.7	57,000	47.0%	Link
FPT	Công nghệ	87.0	-2.2%	0.7	4,494	17.1	4,573	19.0	108,000	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	28.0	-0.90%	0.9	5,473	4.1	3,664	7.6	1.2	27.2%	16.1%
ACB	Ngân hàng	22.0	-1.1%	0.9	3,484	4.4	3,722	5.9	1.4	30.0%	25.2%
HDB	Ngân hàng	18.4	4.3%	0.8	2,159	11.7	2,765	6.6	1.4	20.0%	23.2%
LPB	Ngân hàng	15.2	-1.0%	0.9	1,586	2.1	1,410	10.8	1.6	3.9%	15.9%
VIB	Ngân hàng	18.6	0.3%	1.3	1,919	2.5	3,534	5.3	1.4	20.5%	28.8%
VND	Chứng khoán	18.5	-0.3%	2.0	916	15.9	467	39.6	1.5	23.6%	3.8%
TPB	Ngân hàng	16.0	-2.1%	1.1	1,437	3.7	2,697	6.0	1.2	28.8%	19.8%
SSI	chứng khoán	28.9	0.0%	1.5	1,762	29.8	1,090	26.5	2.0	46.1%	9.0%
CII	Xây dựng	16.2	4.2%	1.9	187	10.6	318	51.0	6.5	8.5%	2.6%
C4G	Xây dựng	10.8	0.9%	1.8	0	0.7	445	24.3	1.1	0.0%	5.2%
CTD	Xây dựng	57.5	6.9%	1.7	232	8.4	681	84.4	0.7	43.5%	0.8%
HHV	Xây dựng	14.5	0.7%	1.6	194	3.9	919	15.8	0.6	4.8%	4.2%
LCG	Xây dựng	11.2	4.7%	2.1	86	3.1	482	23.1	0.9	3.1%	3.8%
BCM	KCN	58.5	-0.5%	0.7	2,463	0.5	418	140.0	3.4	2.7%	1.7%
HUT	KCN	19.0	8.6%	1.5	690	5.2	56	336.3	4.6	2.0%	1.3%
PHR	KCN	44.8	-0.4%	1.2	247	0.3	6,568	6.8	1.7	15.4%	26.9%
SZC	KCN	34.2	-1.0%	1.6	167	1.1	1,405	24.4	2.5	3.0%	10.9%
HSG	Vật liệu	19.4	2.9%	2.2	487	11.8	(2,105)	-9.2	1.2	20.5%	2.3%
HT1	Vật liệu	11.8	-0.4%	1.4	182	0.1	176	66.8	0.9	3.6%	1.3%
NKG	Vật liệu	19.2	0.8%	2.4	206	7.7	(2,655)	-7.3	1.0	10.6%	13.5%
PTB	Vật liệu	55.0	-1.8%	0.9	150	0.3	5,309	10.4	1.4	17.4%	13.4%
KSB	Vật liệu	23.0	0.9%	1.7	71	1.5	1,482	15.5	0.9	3.0%	5.8%
NVL	BDS	14.6	3.9%	2.0	1,154	18.6	(295)	-49.3	0.7	3.8%	1.9%
DXG	BDS	18.0	0.3%	2.7	448	15.3	(317)	-57.0	0.8	18.5%	3.4%
HDC	BDS	32.5	-0.3%	1.3	179	3.4	2,190	14.8	2.4	2.0%	16.9%
DIG	BDS	22.3	1.4%	2.7	553	24.4	152	146.5	1.8	5.6%	1.1%
IJC	BDS	12.6	-1.2%	1.9	130	0.6	1,597	7.9	0.9	5.7%	10.9%
BSR	Dầu khí	18.6	-0.5%	1.6	0	5.1	1,596	11.7	1.1	0.4%	9.7%
PVT	Dầu khí	23.8	-2.3%	0.7	313	7.1	2,993	8.0	0.9	13.5%	16.4%
PLC	Vật liệu	28.6	9.2%	1.6	94	0.2	1,353	21.1	1.8	1.2%	8.5%
DRC	Săm lốp	22.4	0.0%	1.0	108	0.1	1,980	11.3	1.5	11.5%	13.5%
REE	Tiện ích	53.0	-2.9%	0.8	881	1.9	6,445	8.2	1.1	49.0%	18.5%
GEX	Tiện ích	19.0	-1.6%	1.7	658	11.3	384	49.4	0.8	11.9%	5.4%
NT2	Tiện ích	23.4	-0.6%	0.6	275	0.2	2,560	9.2	1.5	15.3%	16.2%
HDG	Bất động sản	26.6	-1.1%	1.5	331	0.8	2,739	9.7	1.3	23.8%	16.8%
PC1	Tiện ích	26.5	0.8%	1.6	292	2.3	944	28.1	1.3	5.6%	5.0%
GEG	Tiện ích	12.8	0.0%	0.7	178	0.1	636	20.1	0.8	45.9%	5.6%
BCG	Tiện ích	7.9	-0.9%	2.6	171	2.0	(79)	-100.4	0.3	2.0%	0.3%
SAB	F&B	63.9	4.1%	0.4	3,334	1.9	3,518	18.2	3.3	62.3%	18.7%
QNS	F&B	46.6	1.7%	0.5	0	1.3	4,965	9.4	2.2	16.2%	24.3%
FRT	Bán lẻ	96.0	3.4%	1.1	532	2.0	(327)	-293.3	8.2	32.6%	11.8%
DGW	Bán lẻ	46.8	0.0%	2.2	318	3.4	2,984	15.7	3.5	23.6%	21.9%
DBC	F&B	19.5	-1.5%	1.9	192	2.5	551	35.4	1.0	5.9%	2.9%
PET	Bán lẻ	22.8	-0.2%	2.4	99	0.2	837	27.3	1.3	1.4%	5.7%
BAF	F&B	23.7	0.6%	0.7	138	2.6	1,225	19.3	2.0	0.1%	10.2%
ANV	Thủy sản	27.4	-1.4%	1.8	148	1.6	2,162	12.7	1.4	3.9%	10.0%
VSC	Logistics	24.6	-2.4%	0.5	134	0.4	1,370	18.0	1.0	3.2%	7.9%
HAH	Logistics	30.9	-0.2%	1.2	133	3.0	5,742	5.4	1.1	4.1%	24.6%
CTR	Công nghệ	77.5	3.1%	1.3	361	0.9	4,238	18.3	5.4	9.7%	32.1%
TNG	Đệt may	18.4	4.0%	1.3	85	0.7	2,353	7.8	1.4	21.5%	17.1%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Hoạt động hút ròng Tín phiếu NHNN và thị trường chứng khoán	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 09.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 08.2023	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 07.2023	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 06.2023	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
11	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
BSC trân trọng cảm ơn quý khách hàng!
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639